



Kê Sắt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
KHU DÂN CƯ MỚI PHÍA NAM THỊ TRẤN KÊ SẮT, HUYỆN BÌNH GIANG (NAY LÀ XÃ KÊ SẮT, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG)

(Giá trị của phương án dự thảo là giá trị dự kiến và có thể được điều chỉnh, thay đổi theo kết quả thẩm định, phê duyệt phương án.)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Tờ BD số	Thửa đất số	Loại đất hiện trạng	Xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất	Tổng diện tích thửa đất đang sử dụng (m²)	Diện tích thửa đất thu hồi (m2)	Trong đó		Tổng diện tích đất thu hồi được bồi thường (m²)	Tỷ lệ % đất nông nghiệp thu hồi	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ gạo/khẩu	Số ki-lo-gam gạo hỗ trợ/tháng /khẩu	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, vật nuôi (đồng)	Tổng cộng chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đồng)	
								Đất giao theo NQ 03	Đất UBND xã quản lý													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)				(11)= (10)/(7)	(12)	(13)	(14)	(15)=(9)* 100.000	(16)=(15)*5	(17)=(12 *13*14)* 16.500	(18)=30%*(15)	(19)		(20)=(15+16+17 +18+19)	
1	Đặng Thị Nhân	4	275	CLN	LUC	263,6	121,0	121,0		121,0					12.100.000	60.500.000	0	3.630.000	216.496.959	26.008.000	318.734.959	
				CLN	NTS			142,6		142,6	0,0											
2	Đặng Đình Tập	4	308	CLN	NTS	3.505,8	170,2		170,2	2.282,0					228.200.000	1.141.000.000	0	68.460.000	301.560.413	90.907.500	1.830.127.913	
			309	CLN	NTS			106,9														106,9
			311	CLN	NTS			664,6														664,6
			312	NTS	NTS			166,7														166,7
			307	CLN	NTS			60,0														60,0
			171	HNK	HNK			429,4	360,0													69,4
			292	CLN	LUC			504,1	504,1													
			294	CLN	LUC			215,5	215,5													
			295	CLN	LUC			204,9	204,9													
			296	CLN	LUC			205,3	205,3													
			297	CLN	LUC			325,8	325,8													
			298	CLN	LUC			290,4	290,4													
			299	CLN	LUC			90,3	90,3													
			300	CLN	LUC			85,7	85,7													
3	Nguyễn Văn Hoàng	4	279	CLN	NTS	1.566,9	87,6		87,6	1.392,0					139.200.000	696.000.000	0	41.760.000	0	137.546.000	1.014.506.000	
			318	CLN	LUC			1000,1	1000,1													
				CLN	NTS			87,3														87,3
			320	NTS	LUC			391,9	391,9													
Tổng						5.336	5.350	3.795	1.555	3.795					379.500.000	1.897.500.000	0	113.850.000	518.057.372	254.461.500	3.163.368.872	



Kẻ Sắt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
KHU DÂN CƯ MỚI PHÍA NAM THỊ TRẤN KẼ SẮT, HUYỆN BÌNH GIANG (NAY LÀ XÃ KẼ SẮT, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG)

(Giá trị của phương án dự thảo là giá trị dự kiến và có thể được điều chỉnh, thay đổi theo kết quả thẩm định, phê duyệt phương án.)

ĐVT: đồng													
STT	Họ và tên	Số tờ ĐĐ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Loại đất theo biên bản xét duyet nguồn gốc SĐĐ	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản			Cây trồng hoa màu, vật nuôi			Tổng cộng
							Bồi thường	Hỗ trợ	Cộng	Bồi thường	Hỗ trợ	Cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=10+9)	(12)	(13)	(14=13+12)	(15=14+11)
1	Nguyễn Văn Chắt (Vợ Nguyễn Thị Lanh)	4	278	CLN	NTS	87,8		0	0		3.298.000	3.298.000	3.298.000
2	Đặng Đình Sướng (Đặng Đình Văn)	4	280	CLN	NTS	87,7		0	0		1.923.000	1.923.000	1.923.000
3	Lê Thị Tiếp (con dâu là Đặng Thị Lanh)	4	281	CLN	NTS	88,6		0	0		2.516.000	2.516.000	2.516.000
4	Hà Đức Lập (con trai là Hà Đức Tuấn)	4	282	CLN	NTS	88,6		0	0		2.389.000	2.389.000	2.389.000
5	Đinh Viết Khiêm (Hương)	4	283	CLN	NTS	87,7		0	0		0	0	0
6	Phạm Quang Trung (Hà)	4	284	CLN	NTS	87,9		0	0		0	0	0
7	Vũ Đắc Khải	4	285	CLN	NTS	98,6		0	0		0	0	0
8	Phạm Đình Thảo - Nguyễn Thị Tuyết (Phạm Đình Tuấn)	4	286	CLN	NTS	92,3		0	0		2.153.000	2.153.000	2.153.000
9	Hà Minh Tuấn (Nguyễn Thị Tranh)	4	287	CLN	NTS	110,2		74.256.502	74.256.502		810.000	810.000	75.066.502
10	Vũ Duy Hậu	4	288	CLN	NTS	87,4		0	0		0	0	0
11	Vũ Thị Huyền	4	289	CLN	NTS	86		0	0		1.207.000	1.207.000	1.207.000
12	Vũ Đức Thắng (Thư)	4	296	CLN	NTS	359,7		0	0		6.812.000	6.812.000	6.812.000
13	Vũ Văn Lợi và Phạm Thị Tài	4	298	CLN	NTS	544,4		0	0		16.418.000	16.418.000	16.418.000
14	Phạm Quốc Diệp	4	299	CLN	NTS	175,5		0	0		0	0	0
15	Trần Duy Hoàn và Phạm Thị Thơm	4	301	CLN	NTS	481		0	0		12.888.000	12.888.000	12.888.000



STT	Họ và tên	Số tờ ĐĐ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Loại đất theo biên bản xét duyệt nguồn gốc SĐĐ	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản			Cây trồng hoa màu, vật nuôi			Tổng cộng
							Bồi thường	Hỗ trợ	Cộng	Bồi thường	Hỗ trợ	Cộng	
16	Vũ Duy Hưng và Nguyễn Thị Thanh	4	302	CLN	NTS	501,2		0	0		35.918.000	35.918.000	35.918.000
17	Nguyễn Đăng Quân và Phạm Thị Ly	4	303	CLN	NTS	170,1		93.540.895	93.540.895		2.413.000	2.413.000	95.953.895
18	Vũ Hữu Đạt (con trai là Vũ Hữu Đức)	4	304	CLN	NTS	315,3		0	0		3.450.000	3.450.000	3.450.000
19	Phạm Quang Ân và Nguyễn Thị Thắm	4	305	CLN	NTS	296,3		0	0		29.387.800	29.387.800	29.387.800
20	Phạm Văn Phương	4	306	CLN	NTS	531,9		0	0		15.212.000	15.212.000	15.212.000
21	Trần Thị Bé	4	129	CLN	NTS	18,6		3.925.547	3.925.547		0	0	3.925.547
22	Phạm Văn Thủy và Chu Thị Khánh Huệ	4	276	CLN	NTS	91,5		0	0		0	0	0
		4	131	CLN	NTS	84,5							
23	Lê Công Điệp và Nguyễn Thị Sao	4	277	CLN	NTS	90,2		0	0		0	0	0
24	Đặng Đình Sang	4	290	CLN	NTS	1061,7		0	0		26.692.000	26.692.000	26.692.000
		4	319	CLN	NTS	78,3							
25	Hoàng Văn Hoan	4	292	CLN	NTS	1089,9		44.518.075	44.518.075		29.008.000	29.008.000	73.526.075
26	Phạm Mai Xuân Tùng	4	293	CLN	NTS	87,3		0	0		0	0	0
27	Phạm Quang Lộc và Lê Thị Hào	4	294	CLN	NTS	367,2		0	0		7.200.000	7.200.000	7.200.000
28	Dương Quang Tuấn	4	297	CLN	NTS	590,6		0	0		13.176.000	13.176.000	13.176.000
29	Dương Long Lâm	4	310	CLN	NTS	88		0	0		5.669.000	5.669.000	5.669.000
		4	313	NTS	NTS	35,3							
30	Trần Xuân Bắc và Vũ Thị Ngợi	4	130	CLN	NTS	58,4		22.367.521	22.367.521		0	0	22.367.521
31	Đặng Đình Thủy (Đặng Đình Hồng)	4	295	CLN	NTS	355,2		8.684.018	8.684.018		24.965.000	24.965.000	33.649.018
Tổng cộng							0	247.292.558	247.292.558	0	243.504.800	243.504.800	490.797.358